

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HỢP THÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Hợp Thành, ngày 27 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025 xã Hợp Thành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỢP THÀNH
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC, ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hợp Thành về điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Hợp Thành năm 2025; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hợp Thành về việc thông qua kế hoạch điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công xã Hợp Thành năm 2025;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025 xã Hợp Thành; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Hợp Thành năm 2025 cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 137.818.499.256 đồng

Trong đó:

Ngân sách Trung ương : 192.426.603 đồng

Ngân sách tỉnh : 9.482.423.254 đồng

Ngân sách xã : 128.143.649.399 đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương : 128.129.919.506 đồng

Trong đó:

Chi đầu tư : 6.831.893.186 đồng

Chi thường xuyên : 108.647.394.476 đồng

Chi chuyển nguồn : 6.220.000.000 đồng

Chi trả ngân sách cấp trên : 8.160.000 đồng

Chi chương trình MTQG : 6.422.471.844 đồng

3. Kết dư ngân sách xã : 13.729.893 đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã

- Rà soát hoàn thành các thủ tục, hồ sơ, báo cáo quyết toán ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu quyết toán ngân sách xã Hợp Thành năm 2025.

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Hợp Thành khoá XXI, Kỳ họp thứ nhất qua ngày 27 tháng 3 năm 2026. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (báo cáo)
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thường trực UBMTTQ xã;
- Các ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Mã Minh Hải

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	128.143.649.399	128.143.649.399	-	1,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	- 39.257.851	- 39.257.851	-	1,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	- 39.257.851	- 39.257.851	-	1,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	127.757.174.166	127.757.174.166	-	1,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.544.000.000	15.544.000.000	-	1,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	112.213.174.166	112.213.174.166	-	1,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư	217.557.180	217.557.180	-	1,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	208.175.904	208.175.904	-	1,0
B	TỔNG CHI NSDP	128.143.649.399	128.129.919.506	- 13.729.893	1,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	121.473.366.399	115.487.448.415	- 5.985.917.984	1,0
1	Chi đầu tư phát triển	6.861.904.667	6.831.893.186	- 30.011.481	1,0
2	Chi thường xuyên	112.440.461.732	108.647.395.229	- 3.793.066.503	1,0
3	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		8.160.000	8.160.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	2.171.000.000		- 2.171.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.670.283.000	6.422.471.091	- 247.811.909	1,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.670.283.000	6.422.471.091	- 247.811.909	1,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	6.220.000.000	6.220.000.000	
C	KẾT DƯ NSDP		13.729.893	13.729.893	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ			137.829.228.841	137.636.802.238		
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)			137.818.499.256	137.626.072.653		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			9.635.592.006	9.443.165.403		
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			9.635.592.006	9.443.165.403		
1	Thu nội địa không kể dầu thô			8.296.874.857	8.104.448.254		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			12.456.694	12.456.694		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			12.456.694	12.456.694		
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			4.128.900	4.128.900		
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			8.327.794	8.327.794		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			3.406.804.675	3.406.804.675		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			3.190.291.816	3.190.291.816		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.486.423	1.486.423		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			215.026.436	215.026.436		
4	Thuế thu nhập cá nhân			734.058.937	734.058.937		
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ			2.321.479.028	2.321.479.028		
7	Các loại phí, lệ phí			286.810.060	145.431.040		
-	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			141.379.020			
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			145.431.040	145.431.040		
8	Các khoản thu về nhà đất			1.222.191.315	1.222.191.315		
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			74.641.320	74.641.320		



Lay

Lay

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			676.589.995	676.589.995		
-	Thu tiền sử dụng đất			470.960.000	470.960.000		
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
11	Thu khác ngân sách			313.074.148	262.026.565		
-	Thu tiền phạt			56.935.588	5.925.000		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			74.074.450	74.074.450		
-	Thu khác còn lại			182.064.110	182.027.115		
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			1.338.717.149	1.338.717.149		
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng			-117.182.851	-117.182.851		
	Các khoản huy động đóng góp khác			1.455.900.000	1.455.900.000		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
VII	Tạm thu						
B	Vay của ngân sách nhà nước						
C	Thu chuyển giao ngân sách			127.767.903.751	127.767.903.751		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			127.767.903.751	127.767.903.751		
1	Bổ sung cân đối			15.544.000.000	15.544.000.000		
2	Bổ sung mục tiêu			112.223.903.751	112.223.903.751		
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên						
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác						
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			208.175.904	208.175.904		
E	Thu kết dư ngân sách			217.557.180	217.557.180		
F	Hoàn thuế			-10.729.585	-10.729.585		

lag

thứ



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG SỐ	128.143.649.399	128.143.649.399	100,00
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	128.157.379.292	128.129.919.506	99,98
I	Chi đầu tư phát triển	6.861.904.667	6.831.893.186	99,56
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.384.904.667	4.354.893.186	99,32
2	Chi văn hoá thông tin	60.000.000	60.000.000	100,00
3	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	2.417.000.000	2.417.000.000	100,00
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	114.625.191.625	108.647.395.229	94,78
1	Chi quốc phòng	2.309.590.000	2.306.599.606	99,87
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.408.002.000	1.361.649.956	96,71
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.687.558.580	42.534.940.015	95,18
4	Chi văn hoá thông tin	739.001.850	739.001.850	100,00
5	Chi thể dục thể thao	178.350.990	178.350.990	100,00
6	Chi các hoạt động kinh tế	13.840.123.030	10.137.726.076	73,25
7	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	47.095.610.439	47.081.880.546	99,97
8	Chi đảm bảo xã hội	4.366.954.736	4.307.246.190	98,63
III	Chi các Chương trình MTQG	6.670.283.000	6.422.471.091	96,28
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.160.000	
V	Chi chuyển nguồn		6.220.000.000	
B	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		13.729.893	

leg

14/18

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	128.143.649.399	128.143.649.399	-13.729.893	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	128.157.379.292	128.129.919.506	-27.459.786	
I	Chi đầu tư phát triển	6.861.904.667	6.831.893.186	-30.011.481	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.384.904.667	4.354.893.186	-30.011.481	
2	Chi văn hoá thông tin	60.000.000	60.000.000		
3	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	2.417.000.000	2.417.000.000		
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	114.625.191.625	108.647.395.229	-5.977.796.396	
1	Chi quốc phòng	2.309.590.000	2.306.599.606	-2.990.394	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.408.002.000	1.361.649.956	-46.352.044	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.687.558.580	42.534.940.015	-2.152.618.565	
4	Chi văn hoá thông tin	739.001.850	739.001.850		
5	Chi thể dục thể thao	178.350.990	178.350.990		
6	Chi các hoạt động kinh tế	13.840.123.030	10.137.726.076	-3.702.396.954	
7	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	47.095.610.439	47.081.880.546	-13.729.893	
8	Chi đảm bảo xã hội	4.366.954.736	4.307.246.190	-59.708.546	
III	Chi các Chương trình MTQG	6.670.283.000	6.422.471.091	-247.811.909	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.160.000	8.160.000	
V	Chi chuyển nguồn		6.220.000.000	6.220.000.000	
B	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		13.729.893	13.729.893	

leg

25/11/18



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								Đơn vị tính: Đồng			
		Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	So sánh				
				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX			Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG	
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	128.926.302.429	6.838.904.667	115.429.017.762	6.658.380.000	5.103.650.000	1.554.730.000	128.129.919.506	6.831.893.186	108.647.395.229	6.424.631.091	4.901.790.044	1.520.681.047	6.220.000.000	8.160.000	94,55%	99,9%	94,12%	96,46%
1	Chi ngân sách các đơn vị	128.926.302.429	6.838.904.667	115.429.017.762	6.658.380.000	5.103.650.000	1.554.730.000	121.901.759.506	6.831.893.186	108.647.395.229	6.422.471.091	4.901.790.044	1.520.681.047	0	0	94,55%	99,9%	94,12%	96,46%
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Hợp Thành (1153731)	31.959.483.514		31.728.843.514	230.640.000		230.640.000	31.639.391.560		31.408.751.560	230.640.000		230.640.000			99%		98,99%	100%
2	Phòng Kinh tế xã Hợp Thành (1152360)	28.134.158.093		27.242.158.093	892.000.000		892.000.000	22.115.747.532		21.257.491.285	858.256.247		858.256.247			78,61%		78,03%	96,22%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hợp Thành (1151577)	7.393.952.199		6.961.862.199	432.090.000		432.090.000	7.337.784.013		6.905.999.213	431.784.800		431.784.800			99,24%		99,2%	99,93%
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Hợp Thành (1155514)	749.310.000		749.310.000				749.310.000		749.310.000						100%		100%	
5	Văn phòng Đảng uỷ xã Hợp Thành (1149635)	5.381.394.160		5.381.394.160				5.313.263.578		5.313.263.578						98,73%		98,73%	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hợp Thành (1151295)	2.479.692.608		2.479.692.608				2.434.305.524		2.434.305.524						98,17%		98,17%	
7	Công an xã Hợp Thành (9121863)	298.152.000		298.152.000				298.152.000		298.152.000						100%		100%	
8	Trung tâm học tập cộng đồng xã Hợp Thành (1166564)	45.000.000		45.000.000				45.000.000		45.000.000						100%		100%	
9	Trường Mầm non xã Hợp Thành (1108030)	3.930.196.000		3.930.196.000				3.906.336.579		3.906.336.579						99,39%		99,39%	
10	Trường Mầm non xã Phú Lý (1108029)	4.472.444.239		4.472.444.239				4.331.642.839		4.331.642.839						96,85%		96,85%	
11	Trường Mầm non xã Ôn Lương (1108031)	4.946.264.951		4.946.264.951				4.946.264.951		4.946.264.951						100%		100%	
12	Trường Tiểu học Hợp Thành (1035873)	5.238.713.810		5.238.713.810				5.114.522.855		5.114.522.855						97,63%		97,63%	
13	Trường Tiểu học Phú Lý (1035867)	6.489.654.090		6.489.654.090				6.483.878.659		6.483.878.659						99,91%		99,91%	
14	Trường Tiểu học Ôn Lương (1035870)	5.524.710.000		5.524.710.000				5.521.032.807		5.521.032.807						99,93%		99,93%	
15	Trường Trung học cơ sở Hợp Thành (1035819)	8.886.231.970		8.886.231.970				8.877.053.251		8.877.053.251						99,9%		99,9%	
16	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Hợp Thành(1152383)	1.054.390.128		1.054.390.128				1.054.390.128		1.054.390.128						100%		100%	
17	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Khu trung tâm văn hoá xã Ôn Lương(7990441)	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000							100%	100%		
18	Trường tiểu học Phú Lý. Hạng mục: Công, hàng rào và hạng mục phụ trợ(8022661)	292.000.000	95.000.000		197.000.000	197.000.000		287.101.000	90.101.000		197.000.000	197.000.000				98,32%	94,84%		100%
19	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên Tru sở làm việc UBND xã Ôn Lương(8027144)	371.000.000	371.000.000					370.998.800	370.998.800							100%	100%		
20	Mở rộng đường vào trường mầm non, tiểu học xã Ôn Lương(8036053)	53.415.735			53.415.735	53.415.735		53.415.735			53.415.735	53.415.735				100%			100%
21	Nâng cấp, cải tạo trung tâm văn hoá xã Ôn Lương: Nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ(8044425)	100.000.000			100.000.000	100.000.000		100.000.000			100.000.000	100.000.000				100%			100%
22	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Hợp Thành(8048486)	60.000.000			60.000.000	60.000.000		53.114.585			53.114.585	53.114.585				88,52%			88,52%
23	Cải tạo cảnh quan khuôn viên, tường rào UBND xã Ôn Lương(8083432)	227.000.000	36.000.000		191.000.000	191.000.000		214.888.719	33.888.719		181.000.000	181.000.000				94,66%	94,14%		94,76%
24	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp chợ xã Ôn Lương(8083716)	356.000.000			356.000.000	356.000.000		356.000.000			356.000.000	356.000.000				100%			100%
25	Mở rộng tuyến đường Làng Mới - Hầm Rông (đường rộng 6 m)(8088720)	126.094.000			126.094.000	126.094.000		123.842.167			123.842.167	123.842.167				98,21%			98,21%
26	Đường ngõ xóm Suối Đạo (giai đoạn 2)(8108441)	28.475.000			28.475.000	28.475.000		28.475.000			28.475.000	28.475.000				100%			100%
27	Đường ngõ xóm Hiệp Hoà (giai đoạn 2)(8108442)	118.054.000			118.054.000	118.054.000		118.054.000			118.054.000	118.054.000				100%			100%
28	Đường bê tông nhóm hồ số 02 xóm Xuân Trường xã Ôn Lương(8110806)	60.166.000			60.166.000	60.166.000		60.166.000			60.166.000	60.166.000				100%			100%

leg *th*

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	21
29	Đường bê tông Na Châu xóm Thâm Trung(8123707)	29.882.000			29.882.000	29.882.000		29.882.000			29.882.000	29.882.000				100%			100%
30	Đường ngõ xóm Khuân Rầy - năm 2024(8123711)	94.135.000			94.135.000	94.135.000		94.135.000			94.135.000	94.135.000				100%			100%
31	Đường ngõ xóm Suối Dao - năm 2024(8123712)	34.103.000			34.103.000	34.103.000		34.103.000			34.103.000	34.103.000				100%			100%
32	Đường ngõ xóm Đồng Rôm - năm 2024(8123725)	27.604.000			27.604.000	27.604.000		27.604.000			27.604.000	27.604.000				100%			100%
33	Đường ngõ xóm Hiệp Hoà - năm 2024(8123726)	33.098.000			33.098.000	33.098.000		33.098.000			33.098.000	33.098.000				100%			100%
34	Đường ngõ xóm Đồng Chợ - năm 2024(8123728)	47.972.000			47.972.000	47.972.000		47.972.000			47.972.000	47.972.000				100%			100%
35	Đường ngõ xóm Tân Chính - năm 2024(8123729)	74.504.000			74.504.000	74.504.000		74.504.000			74.504.000	74.504.000				100%			100%
36	Đường ngõ xóm Na Mơn - năm 2024(8123730)	37.587.000			37.587.000	37.587.000		37.587.000			37.587.000	37.587.000				100%			100%
37	Đường ngõ xóm Na Dau - năm 2024(8124278)	122.878.000			122.878.000	122.878.000		122.878.000			122.878.000	122.878.000				100%			100%
38	Trụ sở UBND xã Phú Lý, Hạng mục: Nhà để xe + bồn hoa(8129134)	15.704.667	15.704.667					15.704.667	15.704.667							100%	100%		
39	Đường bê tông xóm Cây Thị năm 2024, xã Ôn Lương(8129244)	102.041.000			102.041.000	102.041.000		102.041.000			102.041.000	102.041.000				100%			100%
40	Trường Tiểu học Ôn Lương, Hạng mục: Nhà 2 tầng và hạng mục phụ trợ(8139143)	1.070.200.000	770.200.000		300.000.000	300.000.000		1.070.200.000	770.200.000		300.000.000	300.000.000				100%	100%		100%
41	Trường Mầm non Ôn Lương, Hạng mục: Nhà 2 tầng, bếp ăn bán trú và hạng mục phụ trợ(8140517)	1.586.584.265	1.206.000.000		380.584.265	380.584.265		1.586.584.265	1.206.000.000		380.584.265	380.584.265				100%	100%		100%
42	Hệ thống điện chiếu sáng đường ĐT 263 (đoạn từ thị trấn Đu đi UBND xã Ôn Lương)(8147532)	1.050.000.000	1.050.000.000					1.050.000.000	1.050.000.000							100%	100%		100%
43	Đường BTXM xóm Làng Mới năm 2024(8148661)	134.402.000			134.402.000	134.402.000		134.402.000			134.402.000	134.402.000				100%			100%
44	Đường BTXM xóm Quyết Tiến năm 2024(8148662)	130.382.000			130.382.000	130.382.000		130.382.000			130.382.000	130.382.000				100%			100%
45	Đường BTXM xóm Bò Chè năm 2024(8148663)	107.602.000			107.602.000	107.602.000		107.602.000			107.602.000	107.602.000				100%			100%
46	Đường BTXM xóm Khuân Lân năm 2024(8148664)	65.392.000			65.392.000	65.392.000		65.392.000			65.392.000	65.392.000				100%			100%
47	Đường BTXM xóm Tiên Bộ năm 2024(8148665)	166.160.000			166.160.000	166.160.000		166.160.000			166.160.000	166.160.000				100%			100%
48	Đường BTXM liên xóm Tiên Bộ- Làng Mới năm 2024(8148666)	131.119.000			131.119.000	131.119.000		131.119.000			131.119.000	131.119.000				100%			100%
49	Cải tạo, nâng cấp công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Hiệp Hòa, xã Phú Lý(8149492)	1.794.000.000			1.794.000.000	1.794.000.000		1.611.277.292			1.611.277.292	1.611.277.292				89.81%			89.81%
50	Trường Mầm non Phú Lý, Hạng mục: Nhà 2 tầng, bếp ăn bán trú và hạng mục phụ trợ(8151284)	2.275.000.000	2.275.000.000					2.275.000.000	2.275.000.000							100%	100%		
51	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường ATK - Phú Lý - Hợp Thành (đoạn từ UBND xã Phú Lý đi chợ Hợp Thành)(8153140)	960.000.000	960.000.000					960.000.000	960.000.000							100%	100%		
II	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	8.160.000	0	0	2.160.000	0	0	0	8.160.000				
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0	0	0	0	0	0	6.220.000.000	0	0	0	0	0	6.220.000.000	0				

Long

2018



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, DT	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	11	15	16	17	18	19	22=5/1
	TỔNG CỘNG	11.942.554.667		1.431.499.000	10.511.055.667	11.733.683.230	5.218.885.265	213.114.585	5.700.091.194	1.722.813.902	1.611.277.292	2.366.000.000	601.592.186	98.25%
1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Khu trung tâm văn hoá xã Ôn Lương(7990441)	60.000.000			60.000.000	60.000.000		60.000.000						100%
2	Trường tiểu học Phú Lý. Hạng mục: Công, hàng rào và hạng mục phụ trợ(8022661)	292.000.000			292.000.000	287.101.000	287.101.000							98.32%
3	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên Trụ sở làm việc UBND xã Ôn Lương(8027144)	371.000.000			371.000.000	370.998.800							370.998.800	100%
4	Mở rộng đường vào trường mầm non, tiểu học xã Ôn Lương(8036053)	53.415.735		60.000.000	-6.584.265	53.415.735			53.415.735	53.415.735				100%
5	Nâng cấp, cải tạo trung tâm văn hoá xã Ôn Lương: Nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ(8044425)	100.000.000		60.000.000	40.000.000	100.000.000		100.000.000						100%
6	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Hợp Thành(8048486)	60.000.000		60.000.000		53.114.585		53.114.585						88.52%
7	Cải tạo cảnh quan khuôn viên, tường rào UBND xã Ôn Lương(8083432)	227.000.000		181.000.000	46.000.000	214.888.719							214.888.719	94.66%
8	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp chợ xã Ôn Lương(8083716)	356.000.000		260.000.000	96.000.000	356.000.000			356.000.000			356.000.000		100%
9	Mở rộng tuyến đường Làng Mới - Hàm Rồng (đường rộng 6 m)(8088720)	126.094.000			126.094.000	123.842.167			123.842.167	123.842.167				98.21%
10	Đường ngõ xóm Suối Đạo (giai đoạn 2)(8108441)	28.475.000		28.475.000		28.475.000			28.475.000	28.475.000				100%
11	Đường ngõ xóm Hiệp Hoà (giai đoạn 2)(8108442)	118.054.000		118.054.000		118.054.000			118.054.000	118.054.000				100%

leg

lana

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, DT	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	11	15	16	17	18	19	22=5/1
12	Đường bê tông nhóm hộ số 02 xóm Xuân Trường xã Ôn Lương(8110806)	60.166.000		60.166.000		60.166.000			60.166.000	60.166.000				100%
13	Đường bê tông Na Châu xóm Thâm Trung(8123707)	29.882.000		29.882.000		29.882.000			29.882.000	29.882.000				100%
14	Đường ngõ xóm Khuân Rầy - năm 2024(8123711)	94.135.000		94.135.000		94.135.000			94.135.000	94.135.000				100%
15	Đường ngõ xóm Suối Đạo - năm 2024(8123712)	34.103.000		34.103.000		34.103.000			34.103.000	34.103.000				100%
16	Đường ngõ xóm Đồng Rôm - năm 2024(8123725)	27.604.000		27.604.000		27.604.000			27.604.000	27.604.000				100%
17	Đường ngõ xóm Hiệp Hoà - năm 2024(8123726)	33.098.000		33.098.000		33.098.000			33.098.000	33.098.000				100%
18	Đường ngõ xóm Đồng Chờ - năm 2024(8123728)	47.972.000		47.972.000		47.972.000			47.972.000	47.972.000				100%
19	Đường ngõ xóm Tân Chính - năm 2024(8123729)	74.504.000		74.504.000		74.504.000			74.504.000	74.504.000				100%
20	Đường ngõ xóm Na Mọn - năm 2024(8123730)	37.587.000		37.587.000		37.587.000			37.587.000	37.587.000				100%
21	Đường ngõ xóm Na Dầu - năm 2024(8124278)	122.878.000		122.878.000		122.878.000			122.878.000	122.878.000				100%
22	Trụ sở UBND xã Phù Lý, Hạng mục: Nhà để xe + bồn hoa(8129134)	15.704.667			15.704.667	15.704.667							15.704.667	100%
23	Đường bê tông xóm Cây Thị năm 2024, xã Ôn Lương(8129244)	102.041.000		102.041.000		102.041.000			102.041.000	102.041.000				100%
24	Trường Tiểu học Ôn Lương. Hạng mục: Nhà 2 tầng và hạng mục phụ trợ(8139143)	1.070.200.000			1.070.200.000	1.070.200.000	1.070.200.000							100%
25	Trường Mầm non Ôn Lương. Hạng mục: Nhà 2 tầng, bếp ăn bán trú và hạng mục phụ trợ(8140517)	1.586.584.265			1.586.584.265	1.586.584.265	1.586.584.265							100%

leg

HN

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, DT	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	11	15	16	17	18	19	22=5/1
26	Hệ thống điện chiếu sáng đường ĐT 263 (đoạn từ thị trấn Đu đi UBND xã Ôn Lương)(8147532)	1.050.000.000			1.050.000.000	1.050.000.000			1.050.000.000			1.050.000.000		100%
27	Đường BTXM xóm Làng Mới năm 2024(8148661)	134.402.000			134.402.000	134.402.000			134.402.000	134.402.000				100%
28	Đường BTXM xóm Quyết Tiến năm 2024(8148662)	130.382.000			130.382.000	130.382.000			130.382.000	130.382.000				100%
29	Đường BTXM xóm Bò Chè năm 2024(8148663)	107.602.000			107.602.000	107.602.000			107.602.000	107.602.000				100%
30	Đường BTXM xóm Khuân Lân năm 2024(8148664)	65.392.000			65.392.000	65.392.000			65.392.000	65.392.000				100%
31	Đường BTXM xóm Tiến Bộ năm 2024(8148665)	166.160.000			166.160.000	166.160.000			166.160.000	166.160.000				100%
32	Đường BTXM liên xóm Tiến Bộ- Làng Mới năm 2024(8148666)	131.119.000			131.119.000	131.119.000			131.119.000	131.119.000				100%
33	Cải tạo, nâng cấp công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Hiệp Hòa, xã Phú Lý(8149492)	1.794.000.000			1.794.000.000	1.611.277.292			1.611.277.292		1.611.277.292			89.81%
34	Trường Mầm non Phú Lý. Hạng mục: Nhà 2 tầng, bếp ăn bán trú và hạng mục phụ trợ(8151284)	2.275.000.000			2.275.000.000	2.275.000.000	2.275.000.000							100%
35	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường ATK - Phú Lý - Hợp Thành (đoạn từ UBND xã Phú Lý đi chợ Hợp Thành)(8153140)	960.000.000			960.000.000	960.000.000			960.000.000			960.000.000		100%

Long

Long